

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 15.322.445.061.163 | 16.821.305.298.169 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.435.807.180.087 | 618.781.821.094 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.210.807.180.087 | 370.781.821.094 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 225.000.000.000 | 248.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 2.770.000.000.000 | 2.880.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.770.000.000.000 | 2.880.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.932.922.194.791 | 10.330.733.524.343 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 7.014.335.942.625 | 9.421.767.236.215 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 136.831.128.598 | 65.362.247.545 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 751.510.191.660 | 815.598.708.750 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (7.142.750.900) | (7.142.750.900) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 37.387.682.808 | 35.148.082.733 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.659.304.263.046 | 2.454.314.956.129 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 2.659.358.281.881 | 2.454.368.974.964 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (54.018.835) | (54.018.835) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 524.411.423.239 | 537.474.996.603 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 46.076.203.161 | 24.108.255.288 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 360.117.972.751 | 432.493.474.949 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 118.217.247.327 | 80.873.266.366 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 35.124.379.310.065 | 38.445.643.521.472 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 43.630.180 | 3.655.246.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 43.630.180 | 3.655.246.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 30.118.195.721.985 | 33.014.635.888.534 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 29.535.733.928.059 | 32.424.583.190.760 |
| – Nguyên giá | 222 | | 115.785.308.592.452 | 115.437.074.131.501 |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (86.249.574.664.393) | (83.012.490.940.741) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| – Nguyên giá | 225 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 582.461.793.926 | 590.052.697.774 |
| – Nguyên giá | 228 | | 673.988.367.246 | 672.522.668.546 |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (91.526.573.320) | (82.469.970.772) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | | |
| – Nguyên giá | 231 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 90.016.163.258 | 612.565.147.272 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 90.016.163.258 | 612.565.147.272 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.684.220.473.730 | 2.546.895.008.122 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 2.147.311.100.342 | 2.009.985.634.734 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 536.909.373.388 | 536.909.373.388 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.231.903.320.912 | 2.267.892.231.544 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 358.012.008.057 | 260.051.045.227 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 1.873.891.312.855 | 2.007.841.186.317 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 50.446.824.371.228 | 55.266.948.819.641 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 34.742.125.950.754 | 40.697.274.536.860 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.132.474.722.712 | 13.814.064.825.171 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3.573.900.725.729 | 5.610.052.996.993 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 15.744.874.200 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 140.340.219.685 | 100.737.207.559 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 319.280.265.456 | 485.165.926.727 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 884.595.716.984 | 442.854.951.127 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 42.074.782.970 | 42.103.614.540 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 292.476.869.185 | 787.680.771.122 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 5.426.156.228.531 | 5.884.796.778.867 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 50.355.465.003 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 387.549.574.969 | 460.672.578.236 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 23.609.651.228.042 | 26.883.209.711.689 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 114.911.522.750 | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 842.363.544.398 | 873.284.205.371 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 122.534.573 | 174.529.373 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 22.652.253.626.321 | 26.009.750.976.945 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 15.704.698.420.474 | 14.569.674.282.781 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 15.704.698.420.474 | 14.569.674.282.781 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411a | | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | - | - |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 66.287.861.768 | 66.287.861.768 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.190.530.179.598 | 1.180.310.716.833 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 15.748.025.022 | 15.748.025.022 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.870.991.719.952 | 1.752.179.202.710 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.705.538.163.700 | 2.630.568.058.655 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 165.453.556.252 | (878.388.855.945) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 326.460.174.134 | 320.468.016.448 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400) | 440 | | 50.446.824.371.228 | 55.266.948.819.641 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 8.345.561.086.944 | 7.103.533.012.893 | 30.884.488.632.428 | 29.424.532.855.821 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02) | 10 | | 8.345.561.086.944 | 7.103.533.012.893 | 30.884.488.632.428 | 29.424.532.855.821 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 7.613.811.954.356 | 6.689.815.484.370 | 27.336.752.937.017 | 27.429.643.657.146 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 731.749.132.588 | 413.717.528.523 | 3.547.735.695.411 | 1.994.889.198.675 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 121.377.992.602 | 74.245.907.708 | 202.095.552.953 | 193.318.078.221 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 508.007.069.998 | (146.467.165.713) | 2.294.544.732.154 | 2.300.351.199.059 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 409.145.614.425 | 528.254.477.612 | 1.285.251.071.288 | 1.746.845.333.846 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | 165.481.990.108 | 43.675.327.440 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 39.821.856 | 39.186.268 | 91.448.807 | 128.757.443 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 175.370.828.448 | 143.885.023.206 | 465.865.696.732 | 390.634.998.675 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 169.709.404.888 | 490.506.392.470 | 1.154.811.360.779 | (459.232.350.841) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 847.823.652 | 1.223.808.826 | 2.941.700.231 | 12.996.478.619 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 2.040.818.986 | 3.505.225.272 | 9.219.968.244 | 7.569.842.015 |
| 14. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | (1.192.995.334) | (2.281.416.446) | (6.278.268.013) | 5.426.636.604 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 168.516.409.554 | 488.224.976.024 | 1.148.533.092.766 | (453.805.714.237) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.40 | 1.882.774.197 | 941.467.620 | 3.784.955.073 | 5.090.401.879 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.40 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52) | 60 | | 166.633.635.357 | 487.283.508.404 | 1.144.748.137.693 | (458.896.116.116) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 165.453.556.252 | 490.983.347.331 | 1.136.768.394.408 | (458.774.555.433) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.180.079.105 | (3.699.838.927) | 7.979.743.285 | (121.560.683) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 147 | 437 | 1.012 | (408) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Quý 3 năm 2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 1.148.533.092.766 | (453.805.714.237) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | 3.247.458.333.106 | 3.378.607.200.184 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 50.355.465.003 | 46.034.928.337 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 929.135.236.016 | 367.365.940.601 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (196.358.876.953) | (201.005.753.762) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 1.285.251.071.288 | 1.746.845.333.846 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | (35.695.000.000) | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 6.428.679.321.226 | 4.884.041.934.969 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | (2.565.705.106.685) | (4.415.056.642.883) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (71.039.683.819) | 148.087.577.977 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.289.311.087.426) | 274.955.373.846 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (119.928.910.703) | (7.558.402.343) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (189.590.736.544) | (76.241.298.959) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.424.716.888) | (16.798.042.195) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 134.534.300 | 16.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (82.681.105.357) | (107.003.829.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.109.132.508.104 | 684.442.671.412 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| I. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (365.866.012.251) | (266.314.201.129) |

| Chi tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 257.979.667 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (400.000.000.000) | (2.875.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 510.000.000.000 | 2.970.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (30.240.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 159.912.949.087 | 492.883.635.384 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (125.935.083.497) | 321.569.434.255 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.089.117.095.976 | 2.174.400.591.919 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.255.203.116.165) | (2.506.021.078.039) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (86.045.425) | (45.957.662.665) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.166.172.065.614) | (377.578.148.785) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 817.025.358.993 | 628.433.956.882 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 618.781.821.094 | 510.183.037.967 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 1.435.807.180.087 | 1.138.616.994.849 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh
- 3 Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần

Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A, Công ty Cổ phần Simacai.

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân, Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình, Ban Quản lý dự án EVNGENCO3.

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3.

- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày, kết thúc ngày : kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CDKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ,...
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu – Chi phí – Thuế TNDN

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 01 - Tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| - Tiền mặt | 1.842.904.713 | 2.309.858.355 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.208.964.275.374 | 368.471.962.739 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 225.000.000.000 | 248.000.000.000 |
| Cộng | 1.435.807.180.087 | 618.781.821.094 |

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | | | | |
| Về số lượng | | | | | |
| Về giá trị | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.770.000.000.000 | 2.770.000.000.000 | 2.880.000.000.000 | 2.880.000.000.000 |
| b1) Ngắn hạn | 2.770.000.000.000 | 2.770.000.000.000 | 2.880.000.000.000 | 2.880.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.770.000.000.000 | 2.770.000.000.000 | 2.880.000.000.000 | 2.880.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|-------------------|----------|-------------------|-------------------|----------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 2.684.220.473.730 | - | | 2.546.895.008.122 | - | |
| - Đầu tư vào công ty con | - | - | | - | - | |
| CTCP Nhiệt điện Bà Rịa | | | | | | |
| CTCP Nhiệt điện Ninh Bình | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 2.147.311.100.342 | - | | 2.009.985.634.734 | - | |
| CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 1.525.848.955.404 | | 3.385.384.998.100 | 1.430.748.282.125 | | 3.544.187.705.900 |
| CTCP Thủy điện Thác Bà | 338.730.637.368 | | 723.900.000.000 | 322.819.661.238 | | 800.100.000.000 |
| CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A | 162.491.507.570 | | (*) | 166.417.691.371 | | (*) |
| CTCP Simacai | 120.240.000.000 | | (*) | 90.000.000.000 | | (*) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 536.909.373.388 | - | | 536.909.373.388 | - | |
| CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh | 114.770.927.800 | | 136.597.916.400 | 114.770.927.800 | | 146.566.804.743 |
| CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2 | 83.094.784.000 | | 166.652.928.000 | 83.094.784.000 | | 149.204.224.000 |
| CTCP Phú Thanh Mỹ | 50.000.000.000 | | (*) | 50.000.000.000 | | (*) |
| Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP | 74.463.661.588 | | (*) | 74.463.661.588 | | (*) |
| CTCP DV Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc | 2.500.000.000 | | (*) | 2.500.000.000 | | (*) |

| | | | | | | |
|-----------------------------------|-----------------|--|-----------------|-----------------|--|-----------------|
| CTCP Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | 108.730.000.000 | | 115.000.000.000 | 108.730.000.000 | | 130.733.333.333 |
| CTCP Điện Việt Lào | 19.600.000.000 | | (*) | 19.600.000.000 | | (*) |
| CTCP Thủy Điện Buôn Đôn | 83.750.000.000 | | 394.427.980.000 | 83.750.000.000 | | 371.085.420.167 |

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

| 03 - Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 7.014.335.942.625 | 9.421.767.236.215 |
| Công ty Mua Bán Điện | 6.827.902.554.427 | 9.177.406.598.602 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 186.433.388.198 | 244.360.637.613 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |

| 04 - Các khoản phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 751.510.191.660 | (7.142.750.900) | 815.598.708.750 | (7.142.750.900) |
| - Phải thu về cổ phần hoá | - | | - | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.176.000.000 | | 45.616.524.500 | |
| - Phải thu người lao động | 5.646.186 | | 314.104.647 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.861.566.000 | | 277.880.000 | |
| - Cho mượn | 67.966.368.944 | | 67.966.368.944 | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | 678.500.610.530 | (7.142.750.900) | 701.423.830.659 | (7.142.750.900) |
| b) Dài hạn | 43.630.180 | - | 3.655.246.000 | - |
| - Phải thu về cổ phần hoá | - | | - | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | | - | |
| - Phải thu người lao động | - | | - | |
| - Ký cược, ký quỹ | 43.630.180 | | 3.655.246.000 | |
| - Cho mượn | - | | - | |
| - Các khoản chi hộ | - | | - | |
| - Phải thu khác | - | | - | |
| Cộng | 751.553.821.840 | (7.142.750.900) | 819.253.954.750 | (7.142.750.900) |

| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------|----------|----------------|----------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | 37.387.682.808 | | 35.148.082.733 |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký quỹ, ký cược | | | | |
| - Cho mượn | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác | | | | |
| Cộng | | 37.387.682.808 | | 35.148.082.733 |

| 06 - Nợ xấu | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|-------------|---|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|
| | Đối tượng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) | | | | | |
| | Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | | | |
| | Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | | |
| | Cộng | | | | | |

| 07 - Hàng tồn kho | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | 32.647.860.158 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.401.713.193.217 | (54.018.835) | 2.255.229.845.665 | (54.018.835) |
| - Công cụ, dụng cụ | 123.409.321.656 | - | 120.351.901.519 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 133.933.950.045 | - | 45.828.244.555 | - |
| - Thành phẩm | 301.816.963 | - | 311.123.067 | - |
| - Hàng hóa | - | - | - | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |

| | | | | |
|--|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 2.659.358.281.881 | (54.018.835) | 2.454.368.974.964 | (54.018.835) |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất | | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ | | | | |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |

| 08 - Tài sản dài hạn dở dang | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Cộng | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Mua sắm | 24.552.535.221 | | 150.325.066.396 | |
| - XDCB | 22.066.655.071 | | 46.847.380.335 | |
| - Sửa chữa | 43.396.972.966 | | 415.392.700.541 | |
| Cộng | 90.016.163.258 | | 612.565.147.272 | |

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | TSCĐHH Khác | Tổng cộng |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------|--|---------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 20.716.233.283.054 | 87.435.090.135.514 | 6.815.124.323.074 | 431.090.060.582 | 37.989.759.320 | 1.546.569.957 | 115.437.074.131.501 |
| - Mua trong năm | 5.033.391.251 | 203.405.440.310 | 1.611.329.485 | 18.806.407.117 | - | - | 228.856.568.163 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 77.772.522.163 | 7.795.192.552 | - | - | - | - | 85.567.714.715 |
| - Tăng khác | 27.543.784.419 | 158.897.023.012 | 3.411.218.640 | 37.947.571.791 | - | - | 227.799.597.862 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.147.764.440 | 227.100.000 | - | - | 2.374.864.440 |
| - Giảm khác | 24.413.918.288 | 163.788.418.421 | 3.411.218.640 | 1.000.000 | - | - | 191.614.555.349 |
| Số dư cuối kỳ | 20.802.169.062.599 | 87.641.399.372.967 | 6.814.587.888.119 | 487.615.939.490 | 37.989.759.320 | 1.546.569.957 | 115.785.308.592.452 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.558.524.583.147 | 67.274.731.383.834 | 4.829.643.669.184 | 322.097.763.531 | 26.408.772.793 | 1.084.768.252 | 83.012.490.940.741 |
| - Khấu hao trong năm | 493.008.928.982 | 2.532.919.828.426 | 167.920.028.623 | 39.927.106.479 | 3.465.252.602 | 49.231.134 | 3.237.290.376.246 |
| - Tăng khác | 14.309.644.068 | 74.599.100.424 | 1.907.828.847 | 1.304.758.156 | - | - | 92.121.331.495 |

| | | | | | | | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------|----------------|---------------|--------------------|
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.147.764.440 | 227.100.000 | - | - | 2.374.864.440 |
| - Giảm khác | 10.419.200.114 | 77.626.090.688 | 1.907.828.847 | - | - | - | 89.953.119.649 |
| Số dư cuối kỳ | 11.055.423.956.083 | 69.804.624.221.996 | 4.995.415.932.367 | 363.102.528.166 | 29.874.025.395 | 1.133.999.386 | 86.249.574.664.393 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 10.157.708.699.907 | 20.160.358.751.680 | 1.985.480.653.890 | 108.992.297.051 | 11.580.986.527 | 461.801.705 | 32.424.583.190.760 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 9.746.745.106.516 | 17.836.775.150.971 | 1.819.171.954.752 | 124.513.411.324 | 8.115.733.925 | 412.570.571 | 29.535.733.928.059 |

| | |
|--|--------------------|
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: | |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 40.993.772.110.691 |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: | |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: | |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: | |

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 549.142.352.328 | - | 17.418.486.148 | - | 78.981.347.727 | - | 26.980.482.343 | 672.522.668.546 |
| - Mua trong năm | - | - | 106.281.680 | - | 38.830.043.020 | - | - | 38.936.324.700 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 37.470.626.000 | - | - | 37.470.626.000 |
| Số dư cuối kỳ | 549.142.352.328 | - | 17.524.767.828 | - | 80.340.764.747 | - | 26.980.482.343 | 673.988.367.246 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.993.825.729 | - | 17.279.591.876 | - | 49.300.598.933 | - | 4.895.954.234 | 82.469.970.772 |
| - Khấu hao trong năm | 780.763.833 | - | 142.284.886 | - | 6.801.358.636 | - | 2.625.823.949 | 10.350.231.304 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | 1.293.628.756 | - | - | 1.293.628.756 |

| | | | | | | | | |
|----------------------------------|-----------------|---|----------------|---|----------------|---|----------------|-----------------|
| Số dư cuối kỳ | 11.774.589.562 | - | 17.421.876.762 | - | 54.808.328.813 | - | 7.521.778.183 | 91.526.573.320 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 538.148.526.599 | - | 138.894.272 | - | 29.680.748.794 | - | 22.084.528.109 | 590.052.697.774 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 537.367.762.766 | - | 102.891.066 | - | 25.532.435.934 | - | 19.458.704.160 | 582.461.793.926 |

| | |
|--|----------------|
| * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | 48.981.539.301 |
|--|----------------|

II - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐHH khác | TSCĐ Vô hình | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | | | | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | | | |

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | |
| Nguyên giá | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Giá trị còn lại | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | |
| Nguyên giá | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Tồn thất do suy giảm giá | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |
| Giá trị còn lại | | |
| - Quyền sử dụng đất | | |
| - Nhà | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | |

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | | |
| - Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá | | |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác | | |

13 - Chi phí trả trước

| Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn | 46.076.203.161 | 24.108.255.288 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 24.195.724 | 49.853.737 |
| - Chi phí đi vay | - | - |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 46.052.007.437 | 24.058.401.551 |
| b) Dài hạn | 358.012.008.057 | 260.051.045.227 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 7.589.473 | 1.463.697 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 358.004.418.584 | 260.049.581.530 |
| Cộng | 404.088.211.218 | 284.159.300.515 |

14 - Tài sản khác

| Khoản mục | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |
| Cộng | | |

| 15 - Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Đầu năm | |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 5.426.156.228.531 | | 6.073.525.534.271 | 6.532.166.084.607 | 5.884.796.778.867 | |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 22.652.253.626.321 | | 3.009.882.210.190 | 6.367.379.560.814 | 26.009.750.976.945 | |
| Cộng | 28.078.409.854.852 | | 9.083.407.744.461 | 12.899.545.645.421 | 31.894.547.755.812 | |

| | Năm nay | | | Năm trước | | |
|--------------------------------|---|-------------------|--------------|---|-------------------|--------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| Cộng | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16 - Phải trả người bán | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 3.573.900.725.729 | | 5.610.052.996.993 | |
| Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 541.577.365.167 | | 1.676.034.331.355 | |
| Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ | 1.793.007.633.673 | | 2.381.265.710.286 | |
| Tổng Công ty Đông Bắc | 637.061.493.418 | | 898.484.550.778 | |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác | 602.254.233.471 | | 654.268.404.574 | |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |

| 17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 23.641.688.125 | 187.387.206.928 | 165.684.090.097 | 45.344.804.956 |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 262.956.450 | 262.956.450 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.006.626.093 | 759.727.609 | 1.424.716.888 | 341.636.814 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 6.808.755.389 | 83.057.805.838 | 89.128.836.970 | 737.724.257 |
| - Thuế tài nguyên | 33.670.350.412 | 293.168.318.707 | 284.712.423.268 | 42.126.245.851 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 17.473.527.996 | 14.840.265.955 | 2.633.262.041 |
| - Các loại thuế khác | 111.740.087 | 5.249.489.545 | 5.361.229.632 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 35.498.047.453 | 160.390.599.583 | 146.732.101.270 | 49.156.545.766 |
| Cộng | 100.737.207.559 | 747.749.632.656 | 708.146.620.530 | 140.340.219.685 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.847.183.105 | - | 38.340.507.827 | 40.187.690.932 |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 77.422.213.929 | 3.025.227.464 | - | 74.396.986.465 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.208.596.497 | - | 97.551.904 | 1.306.148.401 |
| - Thuế tài nguyên | - | - | 295.084.640 | 295.084.640 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 395.272.835 | - | 1.636.064.054 | 2.031.336.889 |
| - Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 80.873.266.366 | 3.025.227.464 | 40.369.208.425 | 118.217.247.327 |

| 18 - Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn | 884.595.716.984 | 442.854.951.127 |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | | |
| - Các khoản trích trước khác | 884.595.716.984 | 442.854.951.127 |

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| b) Dài hạn | 114.911.522.750 | - |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | 114.911.522.750 | - |
| Cộng | 999.507.239.734 | 442.854.951.127 |

| 19 - Phải trả khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Ngắn hạn | 292.476.869.185 | 787.680.771.122 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 1.154.933.295 | 29.869.389 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 9.680.571.741 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 67.159.719 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 30.018.804 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | - | 29.428.264.877 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.031.076.638 | 2.386.472.659 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7.305.966.707 | 7.378.097.007 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 279.984.892.545 | 738.680.316.926 |
| b) Dài hạn | 122.534.573 | 174.529.373 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 122.534.573 | 174.529.373 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 292.599.403.758 | 787.855.300.495 |

| 20 - Doanh thu chưa thực hiện | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 42.074.782.970 | 42.103.614.540 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | 42.074.782.970 | 42.103.614.540 |

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 842.363.544.398 | 873.284.205.371 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |
| Cộng | 842.363.544.398 | 873.284.205.371 |

| | | | |
|---|----------------|----------------|--------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm | Lý do |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) | | | |

21 - Trái phiếu phát hành

| 21.1. Trái phiếu thường | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |
| 21.2. Trái phiếu chuyển đổi | | | | | | |
| | | | | | | |

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

| |
|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác. |
|--|

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------------|----------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | 50.355.465.003 | - |
| Cộng | 50.355.465.003 | - |
| b. Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | - | - |
| Cộng | - | - |

| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Vốn đầu tư XDCB | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước | 11.234.680.460.000 | - | - | 65.840.801.128 | - | - | 3.184.022.130.153 | - | - | - | 15.748.025.022 | 912.243.833.241 | 15.412.535.249.544 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | 447.060.640 | | | | | | | | 268.066.883.592 | 268.513.944.232 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | 878.388.855.945 | | | | | | 878.388.855.945 |
| - Giảm khác | | | | | | | 553.454.071.498 | | | | | | 553.454.071.498 |
| Số dư đầu năm nay | 11.234.680.460.000 | - | - | 66.287.861.768 | - | - | 1.752.179.202.710 | - | - | - | 15.748.025.022 | 1.180.310.716.833 | 14.249.206.266.333 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | 1.136.768.394.408 | | | | | | 1.136.768.394.408 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | | 10.219.462.765 | 10.219.462.765 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | 17.955.877.166 | | | | | | 17.955.877.166 |
| Số dư cuối năm nay | 11.234.680.460.000 | - | - | 66.287.861.768 | - | - | 2.870.991.719.952 | - | - | - | 15.748.025.022 | 1.190.530.179.598 | 15.378.238.246.340 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 11.144.229.940.000 | 11.144.229.940.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 90.450.520.000 | 90.450.520.000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Cộng | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 11.234.680.460.000 | 11.234.680.460.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.123.468.046 | 1.123.468.046 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | 10.000 |

| d) Cổ tức | Giá trị |
|--|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.190.530.179.598 | 1.180.310.716.833 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 15.748.025.022 | 15.748.025.022 |

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) | | |

| 27. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | | |

| 28. Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |
|--|----------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | Cuối năm | Đầu năm |
| - Từ 1 năm trở xuống | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | | |
| - Trên 5 năm | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | DVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | DVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
|--|--|--|--|--|

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 30.582.707.836.821 | 29.201.436.660.416 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 298.386.534.704 | 219.396.575.511 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính | | |
| - Doanh thu khác | 3.394.260.903 | 3.699.619.894 |
| Cộng | 30.884.488.632.428 | 29.424.532.855.821 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai | | |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---------------------------------|------------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |

| 3. Giá vốn hàng bán | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 27.108.050.887.544 | 27.264.277.537.989 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.044.641.772 | 1.945.339.726 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh | | |

| | | |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 227.657.407.701 | 163.420.779.431 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | | |
| Cộng | 27.336.752.937.017 | 27.429.643.657.146 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 91.600.646.886 | 104.237.737.072 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 104.500.250.400 | 53.092.689.250 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.994.655.667 | 35.987.651.899 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cộng | 202.095.552.953 | 193.318.078.221 |

| 5. Chi phí tài chính | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | 1.285.251.071.288 | 1.746.845.333.846 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.009.293.660.866 | 553.505.865.213 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 2.294.544.732.154 | 2.300.351.199.059 |

| 6. Thu nhập khác | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 261.198.591 | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Tiền phạt thu được | 29.298.741 | 197.654.126 |
| - Thuế được giảm | | |
| - Các khoản khác | 2.651.202.899 | 12.798.824.493 |
| Cộng | 2.941.700.231 | 12.996.478.619 |

| 7. Chi phí khác | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 8.000.000 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | 150.000 |
| - Các khoản khác | 9.219.968.244 | 7.561.692.015 |
| Cộng | 9.219.968.244 | 7.569.842.015 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 465.865.696.732 | 390.634.998.675 |
| - Chi phí nhân viên | 217.456.063.162 | 144.613.936.129 |
| - Chi phí khấu hao | 55.292.624.965 | 58.253.372.362 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 193.117.008.605 | 187.767.690.184 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 91.448.807 | 128.757.443 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng: | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | 91.448.807 | 128.757.443 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21.455.547.572.343 | 22.418.544.858.216 |
| - Chi phí nhân công | 938.338.380.420 | 620.017.666.476 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.243.918.405.794 | 3.374.977.889.118 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 387.076.246.445 | 395.299.505.256 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.777.829.477.554 | 1.011.567.494.198 |
| Cộng | 27.802.710.082.556 | 27.820.407.413.264 |

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.784.955.073 | 5.090.401.879 |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | |
|--|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.089.117.095.976 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | |
|---|-------------------|
| - Tiền trả từ đi vay theo khế ước thông thường | 2.255.203.116.165 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 4.083.440.030.553 |

IX Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|------------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| Công ty Mua bán điện | 30.573.922.299.998 | 29.192.224.191.433 |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam | 138.679.924.499 | 53.138.500.000 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 126.554.427.325 | 130.607.954.224 |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng | 258.479.952 | 811.719.937 |
| MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 113.886.570.678 | 99.739.281.890 |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh | 5.707.416.382 | 4.962.247.749 |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam | 517.121.305 | 2.671.432.370 |
| Công ty Điện lực Lâm Đồng | 2.583.718.358 | 1.418.836.661 |

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty Mua Bán Điện | 6.827.902.554.427 | 9.177.406.598.602 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 134.858.739.754 | 145.218.240.343 |
| Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải | 5.503.758.527 | 17.309.334.200 |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình | | 969.738.480 |
| PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 55.054.887.205 | 41.127.611.202 |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN | 67.966.368.944 | 67.966.368.944 |
| Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng | 318.509.861.579 | 327.013.472.285 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | | 36.091.524.500 |
| PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 987.973.573 | 953.444.746 |
| Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam | | 1.168.763.192 |
| PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC | | |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 113.511.637.465 | 453.371.091.930 |

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác:

Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

KT TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC